

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 5 ngày 29/10/2009 về tăng vốn điều lệ từ 17.500.000.000 đồng lên 35.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : 14/7A Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vật tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

- + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
- + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
- + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
- + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	332.053.588	143.730.823
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	36.035.766.019	77.711.915.867
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.135.766.019	37.711.915.867
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	9.521.298.020	12.654.142.035
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	5.836.418.677	6.730.847.757
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	750.377.375	1.101.958.719
+ Ngân hàng Phương Đông- PGD Ng.Thái Bình	250.969.962	248.682.644
+ Ngân hàng VN Thương Tín - PGD Hồng Bàng	9.510	9.510
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	32.795.303	5.231.331.037
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	1.743.897.172	11.744.944.165
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.900.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	5.200.000.000	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	7.700.000.000	
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	0	35.000.000.000
Cộng	36.367.819.607	77.855.646.690

Trong quý 1 năm 2011 công ty đã chi tiền mua đất để xây dựng Nhà máy giết mổ gia súc công nghiệp tại xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn và chi tiền thi công Trung tâm Thương mại Hóc Môn.

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		25.000.000.000		25.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		-		500.000.000
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông		-		10.000.000.000
+ Cty TNHH XD Võ Đình		10.000.000.000		-
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn		15.000.000.000		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(510.050.000)		(320.050.000)
Cộng		25.690.024.340		26.380.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	310.226.201	685.914.794
+ Phải thu khác :	310.226.201	685.914.794
+ BHYT mua trước :	0	0
Cộng	310.226.201	685.914.794

04- Hàng tồn kho :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :
- Hàng hóa :

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

54.302.047.785

53.445.576.876

13.080.756.035

5.525.032.931

Cộng giá gốc hàng tồn kho**67.382.803.820****58.970.609.807****05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :

484.541.192

-

85.139.172

-

Cộng**484.541.192****85.139.172****07- Phải thu dài hạn khác:****08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
- Mua trong kỳ	-	691.300.000	-	-	691.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	70.000.000	-	-	70.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.315.962.756	9.338.913.836	2.514.404.758	294.597.465	21.463.878.815
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
- Khấu hao trong kỳ	177.915.876	261.734.404	53.624.694	15.450.506	508.725.480
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	25.500.000	-	-	25.500.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.384.183.380	3.271.857.505	1.874.771.490	190.336.063	10.721.148.438
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
- Tại ngày cuối kỳ	3.931.779.376	6.067.056.331	639.633.268	104.261.402	10.742.730.377

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

3.312.679.892 đồng

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong kỳ	26.113.554.672	0			26.113.554.672
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	29.911.248.672	0	0	0	29.911.248.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	322.980.444	0	0	0	322.980.444
- Khấu hao trong kỳ	53.830.074	0	0	0	53.830.074
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	376.810.518	0	0	0	376.810.518
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	0	0	0	3.474.713.556
- Tại ngày cuối kỳ	29.534.438.154	0	0	0	29.534.438.154

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất. Trong quý 1 năm 2011 Công ty đã mua đất để xây dựng nhà máy giết mổ gia súc xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn.

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất nông nghiệp có thời hạn. Riêng quyền sử dụng đất của dự án Nhà máy giết mổ gia súc tại xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn Công ty chưa trích khấu hao.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :
Số cuối kỳ
Số đầu năm

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang :

43.013.863.901
35.143.727.064

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

18.212.810.270

18.153.956.807

* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

24.801.053.631

16.989.770.257

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong kỳ	0	0		0
3.Giảm trong kỳ	0	0		0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2.Tăng trong kỳ	131.320.515	71.082.261	93.457.719	295.860.495
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	3.600.827.944	924.069.393	2.157.715.902	6.682.613.239
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2.Số dư cuối kỳ	9.531.223.619	6.184.156.698	24.015.330.371	39.730.710.688

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Số cuối năm
Số đầu năm

a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

0

0

c- Đầu tư dài hạn khác :

8.319.979.545

8.309.925.000

- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án chung cư Khánh Hội 4

6.819.979.545

6.809.925.000

Cộng
8.319.979.545
8.309.925.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	151.000.000	169.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò Mổ :	0	45.670.071
- Khu pha lọc chợ thịt :	213.794.271	305.420.391
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	132.455.433	163.022.070
- Vé nhập chợ :	250.232.000	272.600.000
- Chi phí khác :	138.832.535	186.156.284
Cộng	886.314.239	1.141.868.816

15- Vay và nợ ngắn hạn 0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	321.110.075	259.700.375
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	807.687	1.233.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.208.651	1.525.507.426
- Thuế thu nhập cá nhân	193.276.649	123.990.559
- Thuế tài nguyên	2.320.009	2.297.601
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	51.827.850
Cộng	1.824.723.071	1.964.557.373

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	254.830.758	161.019.377
- Bảo hiểm xã hội :	37.896.403	36.065.590
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	148.808.000	148.808.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	36.297.633.944	34.971.409.616

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 5 ha 30.034.049.568 30.034.049.568

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn : 287.970.713 287.970.713

Cộng 37.267.139.818 35.845.273.296

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.249.999	44.090.907
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thu thu nhập hoãn lại phải trả :		

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư ngày 01/01/2010	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
- Tăng vốn trong kỳ năm trước		14.588.214.582	1.452.072.029		16.040.286.611
- Lãi trong kỳ (sau thuế)				23.939.326.200	23.939.326.200
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm trước				23.373.268.754	23.373.268.754
- Lỗ trong kỳ năm trước					0
- Giảm khác				4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 31/12/2010	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư ngày 01/01/2011	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong kỳ này					0
- Lãi trong kỳ				6.400.420.923	6.400.420.923
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ (trích lập các quỹ)					0
- Giảm khác (chỉ cổ tức)					0
Số dư cuối ngày 31/03/2011	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	28.184.320.934	92.778.002.548

22- Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	7.000.000.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	4.200.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	29.593.681.614	29.593.681.614
- Quỹ đầu tư phát triển	26.391.609.585	26.391.609.585
- Quỹ dự phòng tài chính	3.202.072.029	3.202.072.029
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.284.737.514	29.284.737.514

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý I - 2011</u>	<u>Quý I - 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	221.728.728.043	139.687.252.408	221.728.728.043	139.687.252.408
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	205.968.646.381	127.325.059.217	205.968.646.381	127.325.059.217
* Xăng dầu, nhớt các loại :	205.372.279.470	126.485.072.858	205.372.279.470	126.485.072.858
* Hàng ăn uống :	568.493.638	839.986.359	568.493.638	839.986.359
* Hàng khác :	27.873.273	0	27.873.273	0
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.613.470.909	0	2.613.470.909	0
* Bán nền dự án Khu Dân cư	2.613.470.909	0	2.613.470.909	0
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.338.076.373	11.556.527.903	12.338.076.373	11.556.527.903
* Gia công giết mổ gia súc :	1.226.402.000	1.166.320.000	1.226.402.000	1.166.320.000
* Khu pha lóc:	343.400.000	354.600.000	343.400.000	354.600.000
* Doanh thu hoạt động chợ :	10.689.974.373	9.960.035.173	10.689.974.373	9.960.035.173
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	78.300.000	75.572.730	78.300.000	75.572.730
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	808.534.380	805.665.288	808.534.380	805.665.288
* Chợ Rau	421.588.929	417.356.202	421.588.929	417.356.202
* Chợ thịt	386.945.451	388.309.086	386.945.451	388.309.086
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.334.963	5.112.573	2.334.963	5.112.573
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.334.963	5.112.573	2.334.963	5.112.573
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	221.726.393.080	139.682.139.835	221.726.393.080	139.682.139.835
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	205.966.311.418	127.319.946.644	205.966.311.418	127.319.946.644
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	2.613.470.909	0	2.613.470.909	0
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.146.610.753	12.362.193.191	13.146.610.753	12.362.193.191
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	205.819.856.571	127.892.215.812	205.819.856.571	127.892.215.812
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	200.623.438.134	123.111.064.602	200.623.438.134	123.111.064.602
+ Hàng ăn uống :	387.808.212	483.168.528	387.808.212	483.168.528
+ Hàng khác :	25.339.338	0	25.339.338	0
+ Hoạt động chợ :	4.783.270.887	4.297.982.682	4.783.270.887	4.297.982.682
- Giá vốn bán nền nhà	431.529.294	0	431.529.294	0
- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư	303.211.604	295.860.495	303.211.604	295.860.495
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	328.895.970	244.015.234	328.895.970	244.015.234
Cộng	206.883.493.439	128.432.091.541	206.883.493.439	128.432.091.541

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý I - 2011	Quý I - 2010	Năm 2011	Năm 2010
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.893.472.191	2.248.170.529	1.893.472.191	2.248.170.529
- Lãi Cổ tức, công trái	-	-	-	-
- Lãi kỳ phiếu :		138.333.333	-	138.333.333
- Lãi góp vốn liên doanh :	-	-	-	-
- Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	158.895.349	258.343.635	158.895.349	258.343.635
Cộng	2.052.367.540	2.644.847.497	2.052.367.540	2.644.847.497
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	190.000.000	-	190.000.000	-
Cộng	190.000.000	0	190.000.000	0
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.137.832.732	1.592.741.965	2.137.832.732	1.592.741.965
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.137.832.732	1.592.741.965	2.137.832.732	1.592.741.965
32- Chi phí bán hàng :	Quý I - 2011	Quý I - 2010	Năm 2011	Năm 2010
32.1 Chi phí nhân công :	2.964.469.533	2.882.437.362	2.964.469.533	2.882.437.362
32.2 Chi phí vật liệu :	34.371.890	65.460.614	34.371.890	65.460.614
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	104.448.313	109.740.093	104.448.313	109.740.093
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	424.319.441	446.930.890	424.319.441	446.930.890
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	920.750.217	954.552.404	920.750.217	954.552.404
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	145.404.403	142.136.705	145.404.403	142.136.705
Cộng	4.593.763.797	4.601.258.068	4.593.763.797	4.601.258.068
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý I - 2011	Quý I - 2010	Năm 2011	Năm 2010
33.1 Chi phí nhân công :	2.883.604.055	2.419.943.532	2.883.604.055	2.419.943.532
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	23.123.608	38.969.520	23.123.608	38.969.520
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	47.503.463	4.978.444	47.503.463	4.978.444
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	138.236.112	25.396.080	138.236.112	25.396.080
33.5 Thuế, phí và lệ phí	24.772.000	54.096.250	24.772.000	54.096.250
33.6 Chi phí dự phòng	-41.490.000	0	-41.490.000	0
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	144.910.312	108.234.403	144.910.312	108.234.403
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	349.113.467	292.323.113	349.113.467	292.323.113
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>43.500.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>43.500.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>290.013.467</i>	<i>233.223.113</i>	<i>290.013.467</i>	<i>233.223.113</i>
Cộng	3.569.773.017	2.943.941.342	3.569.773.017	2.943.941.342

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400.420.923	4.765.074.308
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.400.420.923	4.765.074.308
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.829	1.361

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 Công ty Cổ phần thương mại Hóc Môn và công ty con áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 về việc sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Doanh thu quý I năm 2011 so với kế hoạch đạt **36,19%** và tăng **58,74%** so cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu bán xăng dầu tăng cả về mặt số lượng và giá trị (giá bán lẻ xăng dầu điều chỉnh hai lần)

-Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2011 đạt **6.400.420.923 đồng**, quý I năm 2010 là **4.765.074.308 đồng**, tăng **34,32%** chủ yếu là lợi nhuận hoạt động kinh doanh bất động sản (Quý I năm 2010 không phát sinh doanh thu kinh doanh bất động sản).

6- Thông tin về hoạt động liên tục

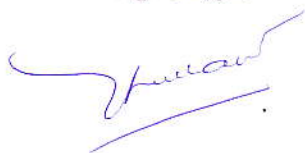
7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 09 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ